



Số: 2299/2018-BM/XCG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**

*V/v: Ban hành Biểu phí tự nguyện Xe ô tô*

**TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Minh;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cổ phần Bảo Minh ban hành kèm theo quyết định số 0757/2011-BM/HĐQT ngày 28/04/2011 của Chủ tịch HĐQT Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
- Theo đề nghị của Ban bảo hiểm xe cơ giới;

**QUYẾT ĐỊNH**

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe ô tô.
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 và được áp dụng thống nhất trong hệ thống Bảo Minh. Quyết định này thay thế Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới được ban hành theo quyết định số 1555/2015-BM/XCG ngày 14/10/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Bảo Minh
- Điều 3:** Giám Đốc Ban Bảo hiểm Xe cơ giới, các Ban chức năng có liên quan thuộc Trụ sở chính và Giám đốc các Công ty thành viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện)
- Ban Điều hành (để chỉ đạo thực hiện)
- Lưu Ban Xe, VT (lưu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ VĂN THÀNH**

## BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE ÔTÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2299/2018-BM/XCG ngày 07/12/2018 của Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Bảo Minh)

### A - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE ÔTÔ KHÔNG BAO GỒM THUÊ GTGT

#### I – PHÍ BẢO HIỂM ĐIỀU KHOẢN CHÍNH (VẬT CHẤT)

Đơn vị tính: tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bảo hiểm

| S<br>T<br>T | Loại xe                              | Số tiền bảo hiểm                      |                   |                      |                       |                       |                      |                                                       |                                       |                   |                       |                       |                       |                      |                                                       |
|-------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|
|             |                                      | Từ 0 đến 400.000.000 VNĐ              |                   |                      |                       |                       |                      |                                                       | Trên 400.000.000 VNĐ                  |                   |                       |                       |                       |                      |                                                       |
|             |                                      | Thời gian sử dụng xe ô tô             |                   |                      |                       |                       |                      |                                                       |                                       |                   |                       |                       |                       |                      |                                                       |
|             |                                      | Dưới 3 năm                            | Từ 3 - dưới 6 năm | Từ 6 đến dưới 10 năm | Từ 10 năm dưới 13 năm | Từ 13 năm dưới 16 năm | Từ 16 năm đến 20 năm | Trên 20 năm                                           | Dưới 3 năm                            | Từ 3 - dưới 6 năm | Từ 06 đến dưới 10 năm | Từ 10 năm dưới 13 năm | Từ 13 năm dưới 16 năm | Từ 16 năm đến 20 năm | Trên 20 năm                                           |
|             |                                      | Nhóm xe ô tô không kinh doanh vận tải |                   |                      |                       |                       |                      |                                                       | Nhóm xe ô tô không kinh doanh vận tải |                   |                       |                       |                       |                      |                                                       |
| 1           |                                      | Nhóm Xe chở người                     |                   |                      |                       |                       |                      |                                                       | Nhóm Xe chở người                     |                   |                       |                       |                       |                      |                                                       |
|             | Xe không kinh doanh dưới 06 chỗ      | 1,20                                  | 1,34              | 1,46                 | 1,60                  | 1,71                  | 2,04                 | Tăng tối thiểu 10% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,13                                  | 1,25              | 1,37                  | 1,50                  | 1,60                  | 1,91                 | Tăng tối thiểu 10% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|             | Xe không kinh doanh từ 6 đến 11 chỗ  | 1,20                                  | 1,34              | 1,46                 | 1,60                  | 1,71                  | 2,04                 |                                                       | 1,13                                  | 1,25              | 1,37                  | 1,50                  | 1,60                  | 1,91                 |                                                       |
|             | Xe không kinh doanh từ 12 đến 24 chỗ | 1,20                                  | 1,34              | 1,46                 | 1,60                  | 1,71                  | 2,04                 |                                                       | 1,13                                  | 1,25              | 1,37                  | 1,50                  | 1,60                  | 1,91                 |                                                       |
|             | Xe không kinh doanh trên 24 chỗ      | 1,20                                  | 1,34              | 1,46                 | 1,60                  | 1,71                  | 2,04                 |                                                       | 1,13                                  | 1,25              | 1,37                  | 1,50                  | 1,60                  | 1,91                 |                                                       |
| 2           |                                      | Nhóm Xe chở hàng                      |                   |                      |                       |                       |                      |                                                       | Nhóm Xe chở hàng                      |                   |                       |                       |                       |                      |                                                       |
|             | Xe tải dưới 3 tấn                    | 1,50                                  | 1,66              | 1,84                 | 2,00                  | 2,29                  | 2,44                 | Tăng tối thiểu 10% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,20                                  | 1,34              | 1,46                  | 1,60                  | 1,83                  | 1,95                 | Tăng tối thiểu 10% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|             | Xe tải từ 3 tấn đến 8 tấn            | 1,50                                  | 1,66              | 1,84                 | 2,00                  | 2,29                  | 2,44                 |                                                       | 1,20                                  | 1,34              | 1,46                  | 1,60                  | 1,83                  | 1,95                 |                                                       |
|             | Xe tải trên 8 tấn đến 10 tấn         | 1,50                                  | 1,66              | 1,84                 | 2,00                  | 2,29                  | 2,44                 |                                                       | 1,20                                  | 1,34              | 1,46                  | 1,60                  | 1,83                  | 1,95                 |                                                       |

|   |                                                                         |                                 |      |      |      |      |      |                                                       |                                 |      |      |      |      |      |                                                       |
|---|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|------|------|------|------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------|------|------|------|------|-------------------------------------------------------|
|   | Xe tải trên 10 tấn đến 15 tấn                                           | 1,84                            | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,68 | 2,85 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,37                            | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 2,00 | 2,13 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|   | Xe tải trên 15 tấn                                                      | 1,84                            | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,68 | 2,85 |                                                       | 1,37                            | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 2,00 | 2,13 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản dưới 3 tấn             | 3,75                            | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 5,43 | 5,79 |                                                       | 1,87                            | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,71 | 2,89 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản từ 3 tấn đến 8 tấn     | 3,75                            | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 5,43 | 5,79 |                                                       | 1,87                            | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,71 | 2,89 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản trên 8 tấn đến 10 tấn  | 3,75                            | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 5,43 | 5,79 |                                                       | 1,87                            | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,71 | 2,89 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản trên 10 tấn đến 15 tấn | 3,75                            | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 5,43 | 5,79 |                                                       | 1,87                            | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,71 | 2,89 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản trên 15 Tấn            | 3,75                            | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 5,43 | 5,79 |                                                       | 1,87                            | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,71 | 2,89 |                                                       |
|   | Xe chở hàng đông lạnh dưới 3,5 tấn                                      | 1,50                            | 1,66 | 1,84 | 2,00 | 2,10 | 2,27 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,20                            | 1,34 | 1,46 | 1,60 | 1,68 | 1,81 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|   | Xe chở hàng đông lạnh trên 3,5 tấn                                      | 2,50                            | 2,66 | 2,84 | 3,16 | 3,33 | 3,60 |                                                       | 1,87                            | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,50 | 2,70 |                                                       |
|   |                                                                         | Nhóm xe ô tô kinh doanh vận tải |      |      |      |      |      |                                                       | Nhóm xe ô tô kinh doanh vận tải |      |      |      |      |      |                                                       |
| 3 |                                                                         | Nhóm Xe chở người kinh doanh    |      |      |      |      |      |                                                       | Nhóm Xe chở người kinh doanh    |      |      |      |      |      |                                                       |
|   | Xe kinh doanh dưới 6 chỗ (xe khách liên tỉnh)                           | 1,60                            | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,12 | 2,33 | Không BH                                              | 1,50                            | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 1,98 | 2,18 | Không BH                                              |
|   | Xe kinh doanh từ 6 – 8 chỗ (xe khách liên tỉnh)                         | 1,60                            | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,29 | 2,52 | Không BH                                              | 1,50                            | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 2,14 | 2,36 | Không BH                                              |
|   | Xe kinh doanh từ 9 – 15 chỗ (xe khách liên tỉnh)                        | 1,60                            | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,69 | 2,96 | Không BH                                              | 1,50                            | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 2,51 | 2,76 | Không BH                                              |

|   |                                                                    |                                            |      |      |      |          |          |                       |                                            |      |      |      |          |          |                       |
|---|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|------|------|----------|----------|-----------------------|--------------------------------------------|------|------|------|----------|----------|-----------------------|
|   | Xe kinh doanh từ 16 – 30 chỗ (xe khách liên tỉnh)                  | 1,60                                       | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,12     | 2,33     | Không BH              | 1,50                                       | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 1,98     | 2,18     | Không BH              |
|   | Xe kinh doanh trên 30 chỗ (xe khách liên tỉnh)                     | 1,60                                       | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,29     | 2,52     | Không BH              | 1,50                                       | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 2,14     | 2,36     | Không BH              |
|   | Xe buýt                                                            | 1,80                                       | 2,00 | 2,20 | 2,40 | 2,55     | Không BH | Không BH              | 1,38                                       | 1,54 | 1,69 | 1,85 | 2,12     | Không BH | Không BH              |
|   | Xe kinh doanh dưới 6 chỗ có phù hiệu xe chạy Hợp đồng              | 1,60                                       | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,12     | 2,33     | Không BH              | 1,50                                       | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 1,98     | 2,18     | Không BH              |
|   | Xe kinh doanh từ 6 – 8 chỗ có phù hiệu xe chạy Hợp đồng            | 1,60                                       | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,29     | 2,52     | Không BH              | 1,50                                       | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 2,14     | 2,36     | Không BH              |
|   | Xe kinh doanh từ 9 – 15 chỗ có phù hiệu xe chạy Hợp đồng           | 1,60                                       | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,69     | 2,96     | Không BH              | 1,50                                       | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 2,51     | 2,76     | Không BH              |
|   | Xe kinh doanh từ 16 – 30 chỗ có phù hiệu xe chạy Hợp đồng          | 1,60                                       | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,12     | 2,33     | Không BH              | 1,50                                       | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 1,98     | 2,18     | Không BH              |
|   | Xe kinh doanh trên 30 chỗ có phù hiệu xe chạy Hợp đồng             | 1,60                                       | 1,74 | 1,86 | 2,00 | 2,29     | 2,52     | Không BH              | 1,50                                       | 1,63 | 1,75 | 1,87 | 2,14     | 2,36     | Không BH              |
|   | Xe Taxi dưới 6 chỗ; xe chờ thuê Hợp đồng điện tử như Garb v.v...   | 4,00                                       | 4,25 | 4,50 | 4,75 | Không BH | Không BH | Không BH              | 2,46                                       | 2,62 | 2,77 | 2,93 | Không BH | Không BH | Không BH              |
|   | Xe Taxi từ 6 - 8 chỗ; xe chờ thuê Hợp đồng điện tử như Garb v.v... | 4,00                                       | 4,25 | 4,50 | 4,75 | Không BH | Không BH | Không BH              | 2,46                                       | 2,62 | 2,77 | 2,93 | Không BH | Không BH | Không BH              |
|   | Xe Taxi trên 8 chỗ; xe chờ thuê Hợp đồng điện tử như Garb v.v...   | 4,00                                       | 4,25 | 4,50 | 4,75 | Không BH | Không BH | Không BH              | 2,46                                       | 2,62 | 2,77 | 2,93 | Không BH | Không BH | Không BH              |
|   | Xe cho thuê tự lái                                                 | 3,20                                       | 3,40 | 3,60 | 3,80 | Không BH | Không BH | Không BH              | 2,46                                       | 2,62 | 2,77 | 2,93 | Không BH | Không BH | Không BH              |
| 4 |                                                                    | <b>Nhóm xe chở hàng kinh doanh vận tải</b> |      |      |      |          |          |                       | <b>Nhóm xe chở hàng kinh doanh vận tải</b> |      |      |      |          |          |                       |
|   | Xe tải dưới 3 tấn                                                  | 1,84                                       | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,48     | 2,70     | Tăng tối thiểu 10% tỷ | 1,37                                       | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 1,85     | 2,02     | Tăng tối thiểu 10% tỷ |
|   | Xe tải từ 3 tấn đến 8 tấn                                          | 1,84                                       | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,45     | 2,65     |                       | 1,37                                       | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 1,83     | 1,98     |                       |

|   |                                                                         |                                    |      |      |      |      |      |                                                       |                                    |      |      |      |      |      |                                                       |
|---|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|------|-------------------------------------------------------|------------------------------------|------|------|------|------|------|-------------------------------------------------------|
|   | Xe tải trên 8 tấn đến 10 tấn                                            | 1,84                               | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,47 | 2,67 | lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt                       | 1,37                               | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 1,84 | 1,99 | lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt                       |
|   | Xe tải trên 10 tấn đến 15 tấn                                           | 1,84                               | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,38 | 2,47 |                                                       | 1,37                               | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 1,78 | 1,84 |                                                       |
|   | Xe tải trên 15 tấn                                                      | 1,84                               | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,38 | 2,47 |                                                       | 1,37                               | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 1,78 | 1,84 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản dưới 3 tấn             | 3,75                               | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 5,03 | 5,48 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,87                               | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,51 | 2,73 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản từ 3 tấn đến 8 tấn     | 3,75                               | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 4,98 | 5,38 |                                                       | 1,87                               | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,48 | 2,69 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản trên 8 tấn đến 10 tấn  | 3,75                               | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 5,00 | 5,41 |                                                       | 1,87                               | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,50 | 2,70 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản trên 10 tấn đến 15 tấn | 3,75                               | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 4,83 | 5,01 |                                                       | 1,87                               | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,41 | 2,50 |                                                       |
|   | Xe tải hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản trên 15 Tấn            | 3,75                               | 4,00 | 4,25 | 4,75 | 4,83 | 5,01 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,87                               | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,41 | 2,50 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|   | Xe chở hàng đông lạnh dưới 3,5 tấn                                      | 1,84                               | 2,00 | 2,16 | 2,34 | 2,48 | 2,70 |                                                       | 1,37                               | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 1,85 | 2,02 |                                                       |
|   | Xe chở hàng đông lạnh trên 3,5 tấn                                      | 2,50                               | 2,66 | 2,84 | 3,16 | 3,31 | 3,58 |                                                       | 1,87                               | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,48 | 2,69 |                                                       |
|   |                                                                         | Nhóm xe Đầu kéo và Romooc          |      |      |      |      |      |                                                       | Nhóm xe Đầu kéo và Romooc          |      |      |      |      |      |                                                       |
| 5 | Xe đầu kéo                                                              | 2,50                               | 2,66 | 2,84 | 3,16 | 3,36 | 3,69 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,87                               | 2,00 | 2,13 | 2,37 | 2,52 | 2,77 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|   | Romooc (không gắn thiết bị, thùng hàng, container, bồn chứa,...)        | 0,80                               | 0,94 | 1,06 | 1,34 | 1,45 | 1,45 |                                                       | 0,75                               | 0,87 | 1,00 | 1,25 | 1,35 | 1,35 |                                                       |
|   |                                                                         | Nhóm xe vừa chở người vừa chở hàng |      |      |      |      |      |                                                       | Nhóm xe vừa chở người vừa chở hàng |      |      |      |      |      |                                                       |

|   |                                                                                |                                  |      |      |      |      |      |                                                       |                                  |      |      |      |      |      |                                                       |
|---|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------|------|------|------|------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|------|------|------|------|------|-------------------------------------------------------|
| 6 | Xe bán tải (pickup)                                                            | 1,57                             | 1,72 | 1,85 | 2,00 | 2,29 | 2,44 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,37                             | 1,50 | 1,63 | 1,75 | 2,00 | 2,13 | Không BH                                              |
|   | Xe tải van; mini van                                                           | 1,64                             | 1,82 | 2,00 | 2,18 | 2,49 | 2,66 |                                                       | 1,50                             | 1,66 | 1,84 | 2,00 | 2,29 | 2,44 | Không BH                                              |
|   |                                                                                | Nhóm Xe tập lái                  |      |      |      |      |      |                                                       | Nhóm Xe tập lái                  |      |      |      |      |      |                                                       |
| 7 | Xe tập lái (loại xe chở người)                                                 | 1,80                             | 2,00 | 2,20 | 2,40 | 2,57 | 3,06 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,38                             | 1,54 | 1,69 | 1,85 | 1,98 | 2,36 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|   | Xe tập lái (loại xe Đầu kéo; xe tải)                                           | 1,80                             | 2,00 | 2,20 | 2,40 | 2,75 | 2,93 |                                                       | 1,38                             | 1,54 | 1,69 | 1,85 | 2,12 | 2,26 |                                                       |
|   |                                                                                | Nhóm xe ô tô chuyên dùng         |      |      |      |      |      |                                                       | Nhóm xe ô tô chuyên dùng         |      |      |      |      |      |                                                       |
| 8 | Xe cứu thương                                                                  | 1,20                             | 1,34 | 1,46 | 1,60 | 1,71 | 2,04 | Tăng tối thiểu 10% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,13                             | 1,25 | 1,37 | 1,50 | 1,60 | 1,91 | Tăng tối thiểu 10% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |
|   | Xe chở tiền                                                                    | 1,20                             | 1,34 | 1,46 | 1,60 | 1,71 | 2,04 |                                                       | 1,13                             | 1,25 | 1,37 | 1,50 | 1,60 | 1,91 |                                                       |
|   | Xe hoạt động trong nội cảng, khu công nghiệp, sân bay hoặc xe chuyên dùng khác | 2,25                             | 2,50 | 2,75 | 3,00 | 3,43 | 3,66 |                                                       | 1,38                             | 1,54 | 1,69 | 1,85 | 2,12 | 2,26 |                                                       |
|   |                                                                                | Nhóm xe máy thi công chuyên dùng |      |      |      |      |      |                                                       | Nhóm xe máy thi công chuyên dùng |      |      |      |      |      |                                                       |
| 9 | Xe máy thi công chuyên dùng                                                    | 2,25                             | 2,50 | 2,75 | 3,00 | 3,43 | 3,66 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt | 1,38                             | 1,54 | 1,69 | 1,85 | 2,12 | 2,26 | Tăng tối thiểu 30% tỷ lệ phí 20 năm và Tcty phê duyệt |

**Lưu ý:**

- Tỷ lệ phí trên áp dụng mức khấu trừ 500.000 đồng/vụ



- Tỷ lệ phí dựa trên đặc tính kỹ thuật của xe theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tại thời điểm tham gia bảo hiểm, trong trường hợp khác đơn vị thông báo Tổng công ty để được hướng dẫn cụ thể
- Thời gian đã sử dụng của xe được tính như sau:
  - o Đối với xe sản xuất tại Việt Nam: từ tháng đăng ký lần đầu đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
  - o Đối với xe mới chưa sử dụng, nhập khẩu vào Việt nam: từ tháng đăng ký lần đầu đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
  - o Đối với xe đã sử dụng, nhập khẩu vào Việt Nam tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
  - o Một (1) năm sử dụng được tính đủ 12 tháng theo cách như trên.

## II – TỶ LỆ GIẢM PHÍ KHI TĂNG MỨC KHẤU TRỪ

| Mức khấu trừ áp dụng         | Tỷ lệ phí bảo hiểm giảm |
|------------------------------|-------------------------|
| 1.000.000 đồng/vụ            | 5%                      |
| 1.500.000 đồng/vụ            | 10%                     |
| 2.000.000 đồng/vụ            | 15%                     |
| 2.500.000 đồng/vụ            | 20%                     |
| Từ 3.000.000 đồng/vụ trở lên | 25%                     |

## III – PHỤ PHÍ BẢO HIỂM ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

| Số TT | Mã số ĐKBS  | Tên điều khoản                               | Tỷ lệ phụ phí điều khoản bổ sung (không bao gồm thuế GTGT 10%) |
|-------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1     | BS01/BM-XCG | Bảo hiểm thay thế mới (bảo hiểm mới thay cũ) | 0,09% STBH (áp dụng từ năm thứ 3 trở đi)                       |



|    |             |                                                                           |                                                                                         |
|----|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | BS02/BM-XCG | Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa                                          | 0,09% STBH (áp dụng từ năm thứ 3 trở đi)                                                |
| 3  | BS03/BM-XCG | Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (bảo hiểm gián đoạn sử dụng xe) | 550.000 đồng                                                                            |
| 4  | BS04/BM-XCG | Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất                | 0,09% STBH                                                                              |
| 5  | BS05/BM-XCG | Bảo hiểm vật chất xe cơ giới ngoài Lãnh thổ Việt Nam                      | 50% phí bảo hiểm cơ bản của bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô                         |
| 6  | BS06/BM-XCG | Bảo hiểm thiệt hại động cơ do hiện tượng thủy kích                        | 0,09% STBH                                                                              |
| 7  | BS07/BM-XCG | Bảo hiểm trách nhiệm xe cùng chủ                                          | 10% phí bảo hiểm cơ bản của bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô                         |
| 8  | BS09/BM-XCG | Bảo hiểm xe tập lái                                                       | 0,09% STBH                                                                              |
| 9  | BS10/BM-XCG | Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận                                     | 0,18% STBH                                                                              |
| 10 | BS11/BM-XCG | Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời                            | 1,5% STBH x Số ngày tham gia bảo hiểm / 365 ngày                                        |
| 11 | BS13/BM-XCG | Bảo hiểm giới hạn mức trách nhiệm                                         | • 140% phí bảo hiểm cơ bản nếu $40\% \leq \text{STBH/Giá trị thực tế của xe} \leq 60\%$ |
|    |             |                                                                           | • 120% phí bảo hiểm cơ bản nếu $60\% < \text{STBH/Giá trị thực tế của xe} \leq 80\%$    |
|    |             |                                                                           | • 110% phí bảo hiểm cơ bản nếu $80\% < \text{STBH/Giá trị thực tế của xe} < 100\%$      |

— 2.4 — 

#### IV – GIẢI THÍCH ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG:

- Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất (Mã số BS04/BM-XCG)
  - o Phụ phí bảo hiểm bổ sung BS04 = Số tiền bảo hiểm x 0,09% (có thay đổi so với nội dung trước đây)
- Bảo hiểm vật chất xe cơ giới ngoài Lãnh thổ Việt Nam (Mã số BS05/BM-XCG)
  - o Phụ phí bảo hiểm bổ sung BS05 = (Số tiền bảo hiểm x tỷ lệ phí % vật chất) x 50%
- Bảo hiểm xe bị mất trộm, cướp bộ phận (Mã số BS10/BM-XCG)
  - o Phân cấp cho đơn vị chủ động thực hiện
- Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời (Mã số BS11/BM-XCG): số ngày bảo hiểm tối đa không quá 15 ngày.
  - o Phí bảo hiểm vật chất không bao gồm các điều khoản bổ sung:  
Phí bảo hiểm vật chất =  $(1,5\% \times \text{Số tiền bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm}) / 365 \text{ ngày}$
- Bảo hiểm giới hạn mức trách nhiệm (Mã số BS13/BM-XCG)

| Tỷ lệ <sup>STBH</sup> /Giá trị thực tế của xe | Tỷ lệ % so với phí tiêu chuẩn |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|
| Từ 40 đến 60%                                 | 140%                          |
| Trên 60 đến 80%                               | 120%                          |
| Trên 80% đến 100%                             | 110%                          |

- Tỷ lệ phí bảo hiểm dành cho romooc, soriromooc chỉ áp dụng nếu không gắn bất kỳ thiết bị chuyên dùng, container, thùng bảo ôn, thùng đông lạnh v.v.... Nếu các thiết bị này được gắn cố định theo romooc, soriromooc khi kiểm định đơn vị cân nhắc hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ và tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng không thấp hơn tỷ lệ phí romooc, soriromooc đã ban hành.
- Xe ô tô chuyên dùng, romooc, soriromooc chuyên dùng được hiểu là xe ô tô, romooc, soriromooc có gắn tổng thành, thiết bị chuyên dùng để thực hiện 1 chức năng đặc biệt như: xe cầu; xe phát thanh truyền hình; xe cứu thương; xe chở tiền; xe trộn bê tông; xe bơm bê tông, romooc, seriromooc tự đổ v.v...
- Đối với xe tải có gắn thêm thiết bị cầu hay xe bồn chở xăng, dầu, gaz, nước, vẫn được xem như là xe Tải và các thiết bị gắn thêm này là bộ phận cấu thành của vật chất của xe.



**B - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TNDS TỰ NGUYỆN VƯỢT MỨC BẮT BUỘC KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT (thuế suất 10%)**

Biểu phí bảo hiểm này áp dụng cho các Mức trách nhiệm tự nguyện là phần vượt mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS hiện hành tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

Phí bảo hiểm này không bao gồm phí bảo hiểm Bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Mức trách nhiệm theo thực tế tiền VND và quy đổi ra tiền USD theo tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

| STT | LOẠI XE                                   | MỨC TRÁCH NHIỆM TƯƠNG ĐƯƠNG |         |                                 |         |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------------|---------|---------------------------------|---------|
|     |                                           | Đến 50,000 USD              |         | Trên 50.000 USD đến 400.000 USD |         |
|     |                                           | TỶ LỆ PHÍ (%)               |         |                                 |         |
|     |                                           | Người                       | Tài sản | Người                           | Tài sản |
| I   | Xe mô tô                                  |                             |         |                                 |         |
| 1   | Xe mô tô từ 50cc trở xuống                | 0,04                        | 0,05    | 0,05                            | 0,03    |
| 2   | Xe mô tô trên 50cc trở lên                | 0,05                        | 0,06    | 0,07                            | 0,05    |
| II  | Xe tải chở hàng, Xe chuyên dùng           |                             |         |                                 |         |
| 1   | Dưới 3 tấn                                | 0,58                        | 0,71    | 0,83                            | 0,51    |
| 2   | Từ 3 đến 8 tấn                            | 0,96                        | 1,17    | 1,39                            | 0,85    |
| 3   | Trên 8 tấn đến 15 tấn                     | 1,19                        | 1,45    | 1,72                            | 1,05    |
| 4   | Trên 15 tấn, xe đầu kéo                   | 1,31                        | 1,60    | 1,89                            | 1,16    |
| III | Xe chở người                              |                             |         |                                 |         |
| 1   | Dưới 06 chỗ ngồi                          | 0,26                        | 0,31    | 0,40                            | 0,25    |
| 2   | Từ 6 chỗ ngồi đến 11 chỗ ngồi             | 0,44                        | 0,54    | 0,69                            | 0,42    |
| 3   | Từ 12 chỗ ngồi đến 24 chỗ ngồi            | 0,95                        | 1,16    | 1,51                            | 0,92    |
| 4   | Trên 24 chỗ ngồi                          | 1,19                        | 1,45    | 1,88                            | 1,15    |
| IV  | Xe bán tải (pickup); xe tải van; mini van | 0,44                        | 0,54    | 0,69                            | 0,42    |
| V   | Phí bảo hiểm cho 1 hành khách             | 0,01                        |         | 0,04                            |         |

**C - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI PHỤ XE VÀ NGƯỜI ĐƯỢC CHỞ TRÊN XE KHÔNG TÍNH THUẾ GTGT**

| STT | SỐ TIỀN BẢO HIỂM (VNĐ/người/vụ hoặc quy đổi tương đương USD/người/vụ) | TỶ LỆ PHÍ (%/STBH/người) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | Đến 20.000 USD                                                        | 0,10                     |
| 2   | Trên 20.000 đến 30.000 USD                                            | 0,12                     |
| 3   | Trên 30.000 đến 50.000 USD                                            | 0,15                     |

**D - BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TNDS CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC CHỖ TRÊN XE KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT (thuế suất 10%)**

- Mức trách nhiệm bảo hiểm: theo yêu cầu của chủ xe nhưng tối đa không vượt quá 100.000.000 đồng/tấn.
- Số tấn hàng hóa được bảo hiểm (theo yêu cầu của chủ xe): tối đa là trọng tải cho phép của xe.
- Tỷ lệ phí bảo hiểm: 0,545%/tổng mức trách nhiệm.

**E - PHÍ BẢO HIỂM NGẮN HẠN, DÀI HẠN.**

- Phí bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô của 01 năm bao gồm tổng phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm của các điều khoản bổ sung.
- Phí bảo hiểm được làm tròn tối đa đến 1000 đồng.
- Phí bảo hiểm ngắn hạn và dài hạn: xe tham gia bảo hiểm có thời hạn khác 01 năm, mức phí bảo hiểm sẽ được tính dựa trên mức phí bảo hiểm cơ bản 01 năm của bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ô tô và công thức tính phí bảo hiểm như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm 01 năm}}{365 (\text{ngày})} \times \text{Thời gian được bảo hiểm (ngày)}$$

- Trường hợp loại xe không có tỷ lệ phí quy định ở trên, đơn vị thông báo Tổng công ty để được hướng dẫn trước khi bán bảo hiểm.

**F – TĂNG GIẢM PHÍ BẢO HIỂM:**

- Tổng Công ty sẽ có hướng dẫn các đơn vị thành viên bằng văn bản khác.
- Trong mọi trường hợp phí bảo hiểm vật chất không bao gồm điều khoản bổ sung không thấp hơn biểu phí thuần theo quyết định số 1201/QĐ-BTC ngày 28/06/2017.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG CÔNG TY**

**CÔNG PHẦN**

**BẢO MINH**

**LÊ VĂN THÀNH**